TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG TRÔM** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2022/DS-ST.
Ngày: 12-4-2022.
"V/v tranh chấp hụi và tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: bà Đỗ Thị Mộng Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Đức Tâm.

2. Ông Lê Thành Đông.

- ***Thư ký phiên toà:*** ông Phan Thành Trung – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** bà Huỳnh Thị Duyên Em – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 40/2022/TLST-DS ngày 10 tháng 02 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hụi theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2022/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Ngọc Đ, sinh năm 1966.

Địa chỉ: ấp Cái T, xã Mỹ T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1967.

Địa chỉ: ấp Cái T, xã Mỹ T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: ông Nguyễn Hoàng T (tên thường gọi: O), sinh năm 1979.

Địa chỉ: ấp Cái T, xã Mỹ T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa, ông N có mặt, ông T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản hòa giải nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc Đ và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn N trình bày:

Do có quan hệ họ hàng, ông T gọi bà Đ là "Cô" nên khoảng tháng 7, 8 năm 2021 âm lịch, bà Đ có cho ông T mượn số tiền là 13.000.000 đồng (mười ba triệu đồng), cho mượn không có lãi, không có nói thời hạn trả nhưng từ tháng 11/2021 âm lịch đến nay bà Đ đòi nhiều lần nhưng ông T không trả. Vì vậy, bà Đ khởi kiện yêu cầu ông T trả cho bà Đ số tiền 13.000.000 đồng (mười ba triệu đồng) và không yêu cầu tính lãi.

Ngoài ra, ông T có tham gia chơi hụi do bà làm chủ hụi, đã hốt hụi và từ tháng 11/2021 âm lịch cho đến nay ông T không đóng hụi cho bà Đ, các dây hụi cụ thể như sau:

1. Dây hụi 1.000.000 đồng, ngày mở hụi đầu tiên là 05/12/2019 âm lịch, gồm 32 phần, ông T tham gia 02 phần và đã hốt hụi. Ông T còn nợ lại bà Đ 10 tháng tiền hụi chết là 02 x 1.000.000 đồng x 10 tháng = 20.000.000 đồng.

2. Dây hụi 300.000 đồng, một tháng mở hụi 02 lần, ngày mở hụi đầu tiên là 20/5/2020 âm lịch, gồm 44 phần, ông T tham gia 03 phần và đã hốt hụi. Ông T còn nợ lại bà Đ 14 lần đóng hụi chết là 03 x 300.000 đồng x 14 lần = 12.600.000 đồng.

3. Dây hụi 500.000 đồng, ngày mở hụi đầu tiên là 10/5/2019 âm lịch, gồm 31 phần, ông T tham gia 02 phần và đã hốt hụi. Ông T còn nợ lại bà Đ 03 tháng tiền hụi chết là 02 x 500.000 đồng x 03 tháng = 3.000.000 đồng.

4. Dây hụi 2.000.000 đồng, ngày mở hụi đầu tiên là 25/7/2020 âm lịch, gồm 28 phần, ông T tham gia 01 phần và đã hốt hụi. Ông T còn nợ lại bà Đ 10 tháng tiền hụi chết là 01 x 2.000.000 đồng x 16 tháng = 32.000.000 đồng.

5. Dây hụi 300.000 đồng, ngày mở hụi đầu tiên là 30/4/2020 âm lịch, gồm 29 phần, ông T tham gia 02 phần và đã hốt hụi. Ông T còn nợ lại bà Đ 14 tháng tiền hụi chết là 02 x 300.000 đồng x 14 tháng = 8.400.000 đồng.

6. Dây hụi 2.000.000 đồng, ngày mở hụi đầu tiên là 30/3/2021 âm lịch, gồm 29 phần, ông T tham gia 01 phần và đã hốt hụi. Ông T còn nợ lại bà Đ 24 tháng tiền hụi chết là 01 x 2.000.000 đồng x 24 tháng = 48.000.000 đồng.

7. Dây hụi 1.000.000 đồng, ngày mở hụi đầu tiên là 31/02/2020 âm lịch, gồm 30 phần, ông T tham gia 02 phần và đã hốt hụi. Ông T còn nợ lại bà Đ 11 tháng tiền hụi chết là 02 x 1.000.000 đồng x 11 tháng = 22.000.000 đồng.

Tổng số tiền hụi ông T còn nợ lại bà Đ là 146.000.000 đồng (một trăm bốn mươi sáu triệu đồng)

Bà Đ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Hoàng T trả cho bà số tiền 159.000.000 đồng (một trăm năm mươi chín triệu đồng). Trong đó, số tiền vay là 13.000.000 đồng (mười ba triệu đồng) và số tiền hụi là 146.000.000 đồng (một trăm bốn mươi sáu triệu đồng), không yêu cầu trả lãi.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự, biên bản hòa giải, bị đơn là ông Nguyễn Hoàng T trình bày:

Ông T thừa nhận có mượn bà Đ số tiền là 13.000.000 đồng (mười ba triệu đồng), cho mượn không tính lãi. Sau đó ông có trả cho bà Đ số tiền là 1.600.000 đồng (một triệu sáu trăm nghìn đồng) nên còn nợ lại 11.400.000 đồng.

Đối với số tiền hụi, ông thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn. Từ tháng 11/2021 âm lịch cho đến nay vì hoàn cảnh khó khăn, ông không lo được tiền để đóng hụi cho bà Đ. Tuy hụi chưa mãn nhưng ông vẫn đồng ý trả cho bà Đ số tiền 159.000.000 đồng (một trăm năm mươi chín triệu đồng). Trong đó, số tiền vay là 13.000.000 đồng (mười ba triệu đồng) và số tiền hụi là 146.000.000 đồng (một trăm bốn mươi sáu triệu đồng), xin không trả lãi. Về phương thức trả, số tiền hụi trong 03 tháng qua ông sẽ đóng cho bà Đ chia làm 03 lần, mỗi tháng đóng 1 lần, đồng thời mỗi tháng ông sẽ đóng tiền hụi đầy đủ cho bà Đ.

Tại phiên tòa, ông N trình bày ông T có tên thường gọi là O. Do đến nay ông T vẫn không trả tiền vay cũng không đóng hụi cho bà Đ nên bà Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Đối với số tiền là 1.600.000 đồng (một triệu sáu trăm nghìn đồng) ông T đã đưa cho bà Đ thì đây tiền lãi cho những số tiền ông T nợ bà Đ trong thời gian qua.

Đối với dây hụi 300.000 đồng, khui ngày 30/4/2020 âm lịch, gồm 02 dây, mỗi dây gồm 29 phần, mỗi dây hụi này ông T tham gia 01 phần, đã hốt hụi và còn nợ lại mỗi dây hụi là 4.200.000 đồng (bốn triệu hai trăm nghìn đồng)

Đối với dây hụi 500.000 đồng, khui ngày 10/5/2019 âm lịch, gồm 02 dây hụi, mỗi dây gồm 31 phần, mỗi dây hụi này ông T tham gia 01 phần, đã hốt hụi và còn nợ lại mỗi dây hụi là 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng).

Đối với dây hụi 2.000.000 đồng, ngày mở hụi đầu tiên là 25/7/2020 âm lịch, gồm 28 phần, ông T tham gia 01 phần và đã hốt hụi. Ông T còn nợ lại bà Đ 16 tháng tiền hụi chết là 32.000.000 đồng (ba mươi hai triệu đồng).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án: Thực hiện đúng và tuân theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: bà Đ chấp hành đúng, đầy đủ theo quy đinh tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản pháp luật có liên quan. Ông T không tham gia phiên tòa sơ thẩm là chưa thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các Điều 463, 466, 471 Bộ luật Dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc Đ. Buộc ông Nguyễn Hoàng T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc Đ số tiền 159.000.000 đồng (một trăm năm mươi chín triệu đồng). Trong đó, số tiền vay là 13.000.000 đồng (mười ba triệu đồng) và số tiền hụi là 146.000.000 đồng (một trăm bốn mươi sáu triệu đồng).

Về lãi suất: ghi nhận bà Đ không yêu cầu tính lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm giải quyết tranh chấp hợp đồng dân sự và giao dịch dân sự với bị đơn là ông Nguyễn Hoàng T. Ông T cư trú tại xã Mỹ T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ông Nguyễn Hoàng T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Vì vậy, căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

[2] Về nội dung:

Theo bà Đ và ông N trình bày khoảng tháng 7, 8 năm 2021 âm lịch, ông T có mượn bà Đ số tiền 13.000.000 đồng (mười ba triệu đồng), khi cho mượn hai bên không có thỏa thuận trả lãi và thời hạn trả. Tuy nhiên từ tháng 11 năm 2021 âm lịch cho đến nay bà Đ có đòi tiền ông T nhiều lần nhưng ông T vẫn không trả số tiền này cho bà Đ.

Đồng thời, từ năm 2019 đến nay, ông T có tham gia chơi các dây hụi với 13 phần hụi do bà Đ làm chủ hụi. Các phần hụi này ông T đã hốt hụi. Từ tháng 11 năm 2021 âm lịch cho đến nay ông T tự chấm dứt việc chơi hụi và không đóng hụi cho bà Đ. Tổng cộng số tiền hụi ông T phải trả cho bà Đ là 146.000.000 đồng (một trăm bốn mươi sáu triệu đồng).

Vì vậy, bà Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T có nghĩa vụ trả cho bà số tiền vay là 13.000.000 đồng (mười ba triệu đồng) và số tiền hụi là 146.000.000 đồng (một trăm bốn mươi sáu triệu đồng), tổng cộng là 159.000.000 đồng (một trăm năm mươi chín triệu đồng), không yêu cầu trả lãi.

Với yêu cầu khởi kiện của bà Đ, ông T thừa nhận có nợ số tiền vay và tiền hụi như bà Đ trình bày. Ông T đồng ý trả cho bà Đ số tiền 159.000.000 đồng (một trăm năm mươi chín triệu đồng), xin không trả lãi. Đối với số tiền hụi trong 03 tháng qua ông sẽ trả cho bà Đ chia làm 03 lần, mỗi tháng trả 1 lần, đồng thời mỗi tháng ông sẽ đóng tiền hụi đầy đủ cho bà Đ. Tuy nhiên, bà Đ không đồng ý cho ông T trả dần.

Xét thấy, việc bà Đ cho ông T vay tiền là hợp đồng vay tài sản, đây là hợp đồng vay không có lãi và không kỳ hạn theo quy định tại Điều 463, 469 Bộ luật

Dân sự. Bên cho vay là bà Đ, bên vay là ông T. Do ông T thừa nhận có nợ bà Đào số tiền vay là 13.000.000 đồng (mười ba triệu đồng) nhưng ông Tkhông thực hiện nghĩa vụ trả tiền của bên vay nên bà Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T trả số tiền vay nêu trên cho bà Đ là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự.

Đồng thời giữa bà Đ và ông T có hình thức giao dịch tài sản là hụi. Ông T là thành viên tham gia chơi hụi do bà Đ làm chủ hụi. Ông T thừa nhận còn nợ bà Đ số tiền hụi là 146.000.000 đồng (một trăm bốn mươi sáu triệu đồng) và đồng ý trả cho bà Đ số tiền hụi này. Vì vậy, việc bà Đ khởi kiện yêu cầu ông Trung thực hiện nghĩa vụ trả tiền hụi là có căn cứ theo quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự, Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ nên được chấp nhận.

[3] Về tiền lãi: bà Đ không yêu cầu ông T phải trả tiền lãi đối với số tiền nêu trên nên Hội đồng xét xử ghi nhận và không xem xét.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: 5% của số tiền 159.000.000 đồng (một trăm năm mươi chín triệu đồng) là 7.950.000 đồng (bảy triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Bà Đ không phải chịu án phí nên được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 469, 471 Bộ luật Dân sự; Điều 147, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị định số 19 ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc Đ.

Buộc ông Nguyễn Hoàng T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc Đ số tiền 159.000.000 đồng (một trăm năm mươi chín triệu đồng). Trong đó, số tiền vay là 13.000.000 đồng (mười ba triệu đồng) và số tiền hụi là 146.000.000 đồng (một trăm bốn mươi sáu triệu đồng). Ghi nhận việc bà Nguyễn Thị Ngọc Đ không yêu cầu ông Nguyễn Hoàng T phải trả lãi đối với số tiền này.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền

còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Nguyễn Hoàng T phải chịu án phí là 7.950.000 đông (bảy triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị Ngọc Đ được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.975.000 đồng (ba triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004664 ngày 10/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

(ĐÃ KÝ)

Đỗ Thị Mộng Tuyền

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.